

05 Tháng Tư 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn



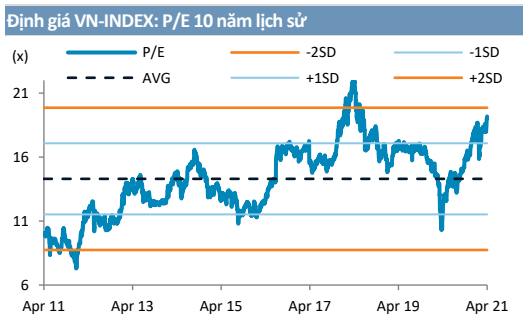
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,236.05	0.95	5.76	76.13
HNX	291.24	-1.24	12.10	197.67
UPCOM	82.84	0.69	5.45	68.58
MSCI EM	1,338.23	0.22	-0.08	60.90
NIKKEI	30,089.25	0.79	4.24	68.85
HANG SENG	28,938.74	1.97	-0.54	24.31
KOSPI	3,120.83	0.26	3.12	80.87
FTSE	6,737.30	0.35	1.87	22.94
S&P 500	4,019.87	1.18	3.86	59.08
NASDAQ	13,480.11	1.76	0.91	80.04

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	19.17	2.59	13.61
SET INDEX	39.64	1.73	4.36
JCI INDEX	23.03	1.53	5.27
PCOMP INDEX	24.98	1.61	7.10

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-100
5 năm	1.14	1	7	-181
10 năm	2.39	0	4	-103

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,076	-0.01	-0.18	1.63
US\$/KRW	1,128	-0.01	-0.15	9.03
US\$/JPY	111	0.09	-2.06	-1.24
US\$/EUR	0.85	0.05	1.33	-8.17
US\$/GBP	0.72	-0.21	-0.18	-11.77
US\$/SGD	1.35	0.08	-0.22	6.51

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	616	597	341
HNX	149	109	44
UPCOM	49	49	22



Nhận định thị trường

Nhóm Ngân hàng là đầu tàu

Với một loạt tin tức tốt về vĩ mô hỗ trợ gần đây, VN-Index tiếp tục thể hiện xu hướng tích cực khi ghi nhận chuỗi 6 phiên tăng điểm liên tục. Nhìn chung, xu hướng tăng là chủ đạo và được duy trì trong xuyên suốt phiên giao dịch. Kết phiên, Vn-Index đóng cửa tại 1.236 điểm, tăng 11,6 điểm, tương ứng +0,95% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 16.815 tỷ đồng, HNX: 2.452 tỷ đồng, UPCOM: 1.473 tỷ đồng.

Phiên giao dịch tăng điểm tốt với nhóm cổ phiếu Ngân hàng nổi sừng, là đầu tàu cho VN-Index, với các cổ phiếu CTD, BID, MBB, STB, VIB. Đáng chú nhất ngày hôm nay là VCB (+4,3%) đóng góp lớn nhất vào điểm tăng của VN-Index. Tuy nhiên nên cạnh đó, SHB ghi nhận phiên giảm sàn đầu tiên sau một chuỗi nhưng phiên tăng nóng gần đây

Khối ngoại đã dừng đà bán và chuyển sang mua ròng vài phiên gần đây. MSN, E1FVN30 và HPG là những mã được mua ròng ngày hôm nay.

Phiên giao dịch tăng điểm khiến các chỉ số kỹ thuật của VN-Index tăng lên mức cao nhất. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset hiện đang ở mức +7, thể hiện trạng thái KHẢ QUAN trong ngắn hạn.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	6	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	7	KHẢ QUAN
Kospi	7	KHẢ QUAN
Nikkei 225	4	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	0	TRUNG TÍNH
Dow Jones	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

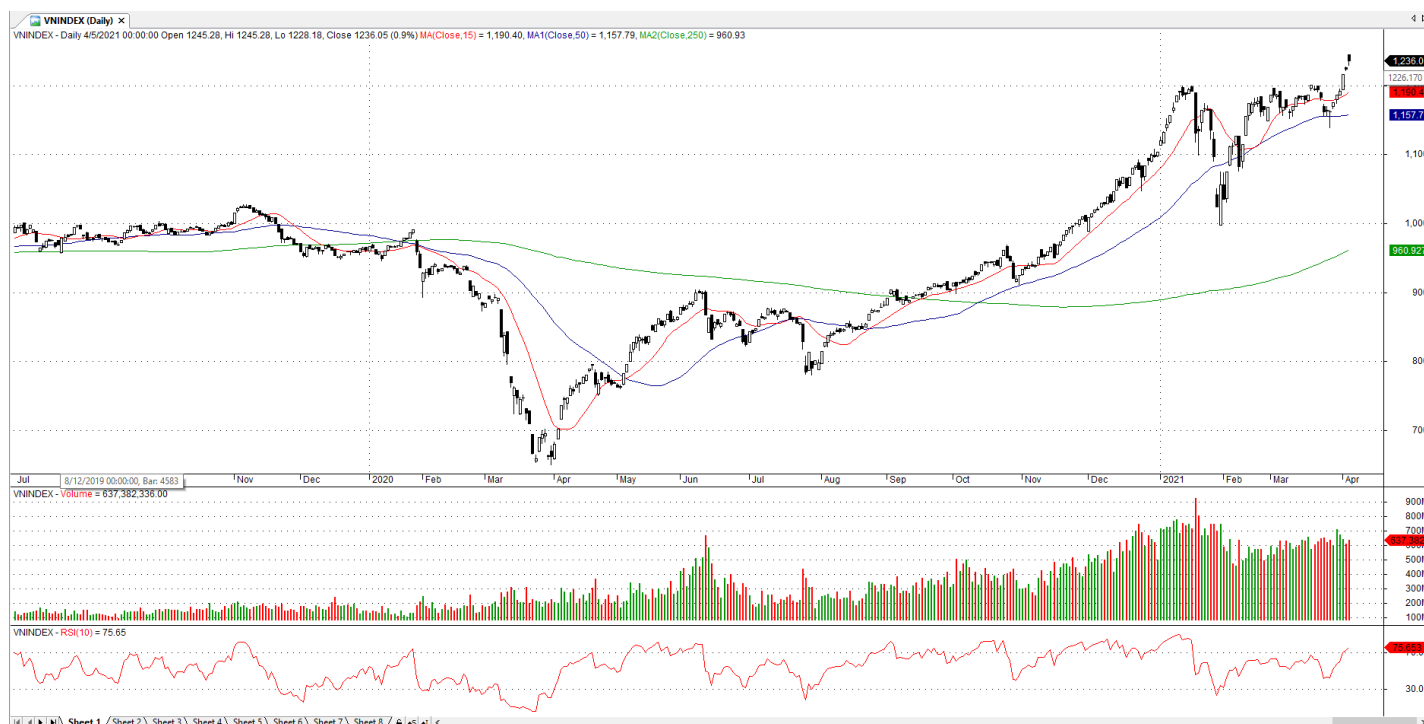
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	6	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (05/04/2021)	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Kháng cự 2	1.400
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.150
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.100

VN-Index tiếp tục bứt tốc với đà tăng mạnh, các chỉ số kỹ thuật ngắn hạn thể hiện xu hướng tích cực.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

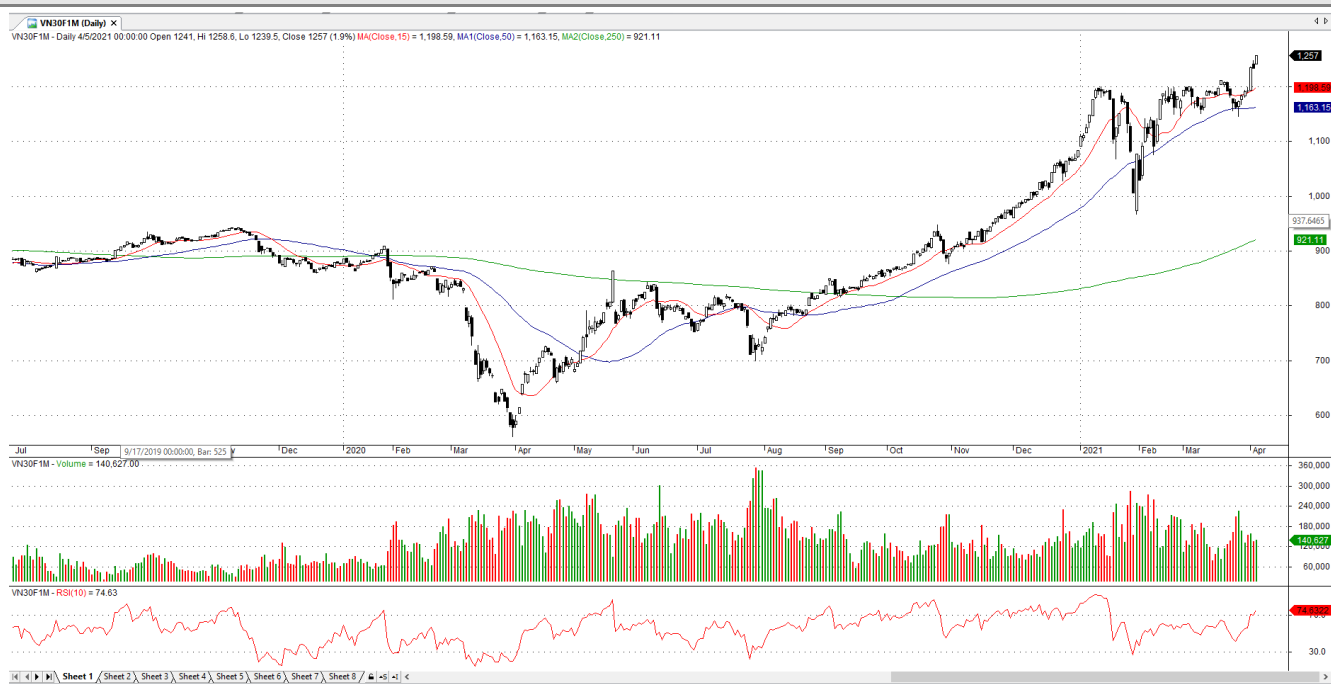
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (05/04/2021)	1.257	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.400
VN30 – đóng cửa	1.249	Hỗ trợ 1	1.150
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+7,1	Hỗ trợ 2	1.100

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	+7	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	+7	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	+7	KHẢ QUAN

VN30F1M cũng có phiên giao dịch tăng điểm mạnh và đóng cửa tại vùng giá cao nhất trong ngành.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	16.55	3,933,665	2	TRUNG TÍNH	3,670	11.9	1.0
ACB	34.75	8,910,805	7	KHẢ QUAN	75,114	9.8	2.1
ART	10.7	7,073,160	4	KHẢ QUAN	1,037	#N/A N/A	0.9
ASM	15.4	3,113,605	-2	TRUNG TÍNH	3,987	8.0	0.9
BID	45.55	3,157,905	7	KHẢ QUAN	183,203	26.2	2.4
BSR	18	15,124,180	2	TRUNG TÍNH	55,809	#N/A N/A	1.8
BVH	60.7	880,585	6	KHẢ QUAN	45,059	29.1	2.3
CEO	12.8	5,447,415	5	KHẢ QUAN	3,294	#N/A N/A	1.1
CII	25.4	3,484,350	2	TRUNG TÍNH	6,066	24.7	1.3
CTD	72.3	905,455	-6	TIÊU CỰC	5,371	17.4	0.7
CTG	42	13,013,835	7	KHẢ QUAN	156,383	11.4	1.8
CTR	93.9	504,830	-4	TIÊU CỰC	6,740	24.1	6.4
DBC	59.7	2,398,550	0	TRUNG TÍNH	6,254	4.4	1.5
DCM	17.95	3,715,040	2	TRUNG TÍNH	9,503	17.6	1.5
DGC	68.8	687,890	-2	TRUNG TÍNH	10,235	12.0	2.6
DGW	120.5	340,450	-2	TRUNG TÍNH	5,182	19.3	4.5
DIG	29.1	3,853,640	4	KHẢ QUAN	10,092	13.9	2.2
DPM	20.2	2,555,055	2	TRUNG TÍNH	7,905	11.4	1.0
DRC	29.05	1,870,425	2	TRUNG TÍNH	3,451	13.5	2.0
DXG	24.4	7,170,980	0	TRUNG TÍNH	12,646	#N/A N/A	2.1
FCN	14.4	3,351,845	-2	TRUNG TÍNH	1,800	15.2	0.8
FIT	11	3,829,645	2	TRUNG TÍNH	2,802	49.8	0.9
FLC	12.55	36,810,736	2	TRUNG TÍNH	8,875	55.5	0.9
FPT	79.6	2,171,105	0	TRUNG TÍNH	62,399	17.6	4.0
FRT	30.9	2,227,465	2	TRUNG TÍNH	2,441	98.7	2.0
GAS	89.4	617,895	0	TRUNG TÍNH	171,107	21.8	3.5
GEX	24.2	6,294,785	7	KHẢ QUAN	11,712	14.4	1.7
GMD	34.45	2,420,370	6	KHẢ QUAN	10,382	30.0	1.8
GVR	28.3	3,472,930	-2	TRUNG TÍNH	113,200	30.0	2.4
HAG	5.66	8,176,230	4	KHẢ QUAN	5,249	#N/A N/A	0.8
HAP	15.15	3,241,750	-4	TIÊU CỰC	840	20.7	1.2
HBC	18.1	6,174,175	2	TRUNG TÍNH	4,179	56.1	1.2
HCM	33.3	3,782,995	7	KHẢ QUAN	10,158	19.2	2.3
HDB	27.65	4,427,585	7	KHẢ QUAN	44,068	10.4	1.9
HDC	44.7	1,004,195	0	TRUNG TÍNH	2,973	12.8	2.6
HDG	43.6	1,552,340	-2	TRUNG TÍNH	6,726	6.9	2.1
HHS	7.7	5,573,225	2	TRUNG TÍNH	2,116	7.2	0.6
HNG	12.1	11,808,540	2	TRUNG TÍNH	13,414	621.2	1.5
HPG	49.3	16,270,665	7	KHẢ QUAN	163,345	12.1	2.8
HPX	36.4	1,071,820	3	TRUNG TÍNH	9,628	112.1	3.0
HQC	3.43	18,497,750	5	KHẢ QUAN	1,635	170.3	0.4
HSG	28.85	7,217,040	4	KHẢ QUAN	12,827	8.5	1.8
HUT	7.1	7,096,870	7	KHẢ QUAN	1,907	#N/A N/A	0.6
HVN	33.4	1,619,720	4	KHẢ QUAN	47,371	#N/A N/A	7.4
IDC	38.7	2,981,280	6	KHẢ QUAN	11,610	38.5	3.2
IJC	27.55	7,311,355	-4	TIÊU CỰC	5,981	10.8	1.8
ITA	7.24	12,022,685	4	KHẢ QUAN	6,793	38.6	0.6
KBC	39.1	5,050,995	0	TRUNG TÍNH	18,368	81.9	1.9
KDC	52.8	1,291,825	0	TRUNG TÍNH	12,078	53.5	2.1
KDH	30.7	1,577,485	2	TRUNG TÍNH	17,155	15.0	2.1
KLF	4.1	12,325,705	-2	TRUNG TÍNH	678	308.0	0.4
KSB	32.4	1,546,950	-4	TIÊU CỰC	2,159	7.7	1.4

LCG	15.3	4,332,650	0	TRUNG TÍNH	1,763	5.7	1.0
LDG	8.45	9,102,920	4	KHẢ QUAN	2,023	169.0	0.7
LPB	17.65	10,863,130	5	KHẢ QUAN	18,967	10.2	1.3
MBB	30.4	15,911,295	5	KHẢ QUAN	85,082	10.3	1.8
MBS	25.7	1,890,975	7	KHẢ QUAN	4,223	15.7	2.0
MSN	93	1,264,115	5	KHẢ QUAN	109,246	88.2	6.9
MWG	134.1	643,025	6	KHẢ QUAN	62,507	15.5	3.9
NKG	23.55	4,717,195	0	TRUNG TÍNH	4,137	14.2	1.3
NLG	35.3	1,179,495	2	TRUNG TÍNH	9,717	11.3	1.7
NVB	18.1	6,054,945	7	KHẢ QUAN	7,363	6,075.3	1.7
NVL	84.8	2,118,940	7	KHẢ QUAN	84,733	21.5	3.3
OIL	14.5	2,576,475	2	TRUNG TÍNH	14,996	#N/A N/A	1.6
PDR	68	3,505,120	7	KHẢ QUAN	29,633	25.7	5.9
PET	22.2	2,730,760	-6	TIÊU CỰC	1,855	13.8	1.2
PHR	59.6	644,900	2	TRUNG TÍNH	8,076	7.5	2.5
PLX	55.9	2,401,345	-2	TRUNG TÍNH	69,529	77.3	3.2
POW	13.65	16,594,050	6	KHẢ QUAN	31,967	14.6	1.1
PVD	22.9	7,449,675	2	TRUNG TÍNH	9,644	56.2	0.7
PVM	24.3	2,330,315	-6	TIÊU CỰC	939	18.9	2.0
PVS	23.4	10,611,520	2	TRUNG TÍNH	11,184	17.2	0.9
PVT	17.55	3,487,805	-2	TRUNG TÍNH	5,680	8.5	1.2
REE	53.6	752,415	2	TRUNG TÍNH	16,565	10.2	1.4
ROS	4.9	27,864,124	5	KHẢ QUAN	2,781	4,652.0	0.5
S99	26.5	1,373,005	-2	TRUNG TÍNH	1,389	7.7	1.7
SBT	22.7	4,235,580	0	TRUNG TÍNH	14,009	24.0	1.8
SCR	8.97	4,005,250	0	TRUNG TÍNH	3,286	18.5	0.7
SHB	26.5	40,547,816	4	KHẢ QUAN	42,537	15.5	1.8
SHS	31.4	9,069,110	6	KHẢ QUAN	6,508	8.6	2.0
SSI	35	10,617,365	7	KHẢ QUAN	22,606	16.7	2.1
STB	23.25	32,928,134	7	KHẢ QUAN	41,755	15.6	1.4
TCB	41.5	10,720,090	5	KHẢ QUAN	145,454	11.8	2.0
TCH	24.55	6,046,055	7	KHẢ QUAN	9,192	9.5	1.8
TNG	23.8	2,218,945	-2	TRUNG TÍNH	1,893	11.6	1.5
TPB	28.4	4,164,350	0	TRUNG TÍNH	29,299	8.1	1.7
TTF	7.18	7,229,120	2	TRUNG TÍNH	2,234	63.4	#N/A N/A
VCB	102	1,514,760	7	KHẢ QUAN	378,305	20.5	4.0
VCI	66.8	1,567,720	4	KHẢ QUAN	11,062	14.3	2.4
VHC	39.5	954,990	-2	TRUNG TÍNH	7,187	10.0	1.4
VHM	101.7	2,057,410	7	KHẢ QUAN	334,544	12.2	3.9
VIB	53.3	713,065	7	KHẢ QUAN	59,130	12.7	3.3
VIC	124.3	2,049,495	7	KHẢ QUAN	420,436	73.6	5.1
VIX	31	7,565,610	-4	TIÊU CỰC	3,959	12.1	2.3
VJC	132.3	534,070	2	TRUNG TÍNH	69,304	1,001.7	4.6
VND	33.2	5,441,295	5	KHẢ QUAN	7,122	10.0	1.8
VNM	102.6	3,301,935	6	KHẢ QUAN	214,429	21.5	6.9
VPB	46.45	4,345,675	3	TRUNG TÍNH	114,023	10.9	2.2
VPI	36.8	1,376,720	6	KHẢ QUAN	7,360	24.5	2.7
VRE	34.5	4,853,995	2	TRUNG TÍNH	78,395	32.9	2.7

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Cước vận tải biển lại tăng vọt khi tàu hàng châu Á tắc nghẽn tại các cảng của Mỹ

Làn sóng nhập khẩu hàng hóa dồn dập từ châu Á đã gây ra hiện tượng thắt nút cổ chai ở các cảng Bờ Tây của nước Mỹ và lượng tàu hàng bị kẹt ở đây đang làm trầm trọng thêm tình trạng khan hiếm container trên khắp thế giới, đẩy giá cước vận tải từ châu Á và châu Âu sang Mỹ tăng vọt. Tàu container khổng lồ Ever Given đã được giải cứu vào hồi đầu tuần này, cho phép kênh đào Suez ở Ai Cập thông thương trở lại nhưng tại khu vực Nam California của Mỹ, tình trạng tắc nghẽn tàu container vẫn kéo dài dai dẳng do các cảng ở đây bị quá tải công suất. Trong tháng 2-2021, số lượng container được xử lý ở hai cảng Los Angeles và Long Beach ở bang California, nơi được xem là cửa ngõ tiếp nhận hàng từ châu Á, tăng 45% so với cùng kỳ năm ngoái, nối dài đà tăng qua tháng thứ 8 liên tiếp. Trong tháng 3, số lượng container được xử lý ở cảng Los Angeles tăng hơn 80% so với cùng kỳ năm ngoái. Khi công suất xử lý của hai cảng Los Angeles và Long Beach bị quá tải, hàng chục tàu container buộc phải nằm chờ ngoài khơi. Hai cảng này xử lý gần 40% tổng lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường biển đến nước Mỹ nhưng không thể bốc dỡ kịp lượng hàng hóa nhập khẩu đang tăng mạnh, đặc biệt là khi người tiêu dùng Mỹ được dự báo chi tiêu mua sắm rầm rộ sau khi nhận được tiền trợ cấp từ gói cứu trợ kinh tế mới trị giá 1.900 tỉ đô la mà Tổng thống Biden đã ký thông qua vào hồi đầu tháng này.

Dự án 3.200 tỷ đồng xây dựng khu công nghiệp ở Hà Nội được phê duyệt

Ngày 03/4/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 539/QĐ-TTg về việc chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội. Theo đó, Chính phủ dự kiến đầu tư 3.226,92 tỷ đồng cho Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, trong đó vốn góp của Nhà đầu tư để thực hiện Dự án là 850 tỷ đồng. Quy mô sử dụng đất của Dự án là 302,8 ha tại xã Minh Trí và xã Tân Dân, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

CTD: trình kế hoạch lãi tăng 2%, dự kiến chào bán tối đa 500 tỷ đồng trái phiếu

Coteccons (HoSE: CTD) dự kiến họp ĐHĐCĐ thường niên 2020 vào ngày 26/4 tới đây. HĐQT đề xuất kế hoạch kinh doanh năm 2021 với doanh thu hợp nhất 17.413 tỷ đồng, tăng 20% thực hiện năm trước. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất 340 tỷ đồng, tăng 2%. Trong khi đó, năm 2020, LNST Coteccons chỉ đạt 334,5 tỷ đồng, giảm 53% năm trước và hoàn thành 56% kế hoạch năm. Với kết quả này, HĐQT đề xuất cổ tức 10% bằng tiền, tương ứng chi trả khoảng 74,3 tỷ đồng. Để khuyến khích người lao động đạt chỉ tiêu năm 2021, HĐQT trình cổ đông xem xét thông qua phương án phát hành cổ phiếu ESOP. Trường hợp 1, nếu doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế năm 2021 đạt từ 17.413 tỷ đồng và 340 tỷ đồng thì tỷ lệ phát hành là 1%/lượng cổ phiếu lưu hành. Tức, số lượng phát hành khoảng 742.836 cổ phiếu. Trường hợp 2, nếu doanh thu và lợi nhuận đều vượt kế hoạch thì tỷ lệ phát hành sẽ do HĐQT đề xuất, đảm bảo theo quy định của pháp luật. Giá bán không thấp hơn 10.000 đồng/cp và bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 3 năm. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2022. HĐQT cũng có tờ trình chào bán trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không được bảo đảm bằng tài sản với tổng giá trị tối đa 500 tỷ đồng hoặc một giá trị khác phù hợp với quyền hạn phê duyệt của HĐQT tùy tình hình cụ thể. Kết thúc năm 2020, Coteccons không vay nợ hay có khoản phát hành trái phiếu. Doanh nghiệp này vốn là một trong số ít các công ty hiếm hoi không vay nợ trên thị trường chứng khoán.

FMC: Doanh số quý I tăng 35%

Theo báo cáo tổng kết sơ bộ quý I, Thực phẩm Sao Ta (Fimex, HoSE: FMC) - một thành viên của Tập đoàn PAN ghi nhận sản lượng tôm chế biến tăng 32% so với cùng kỳ, đạt 3.688 tấn. Sản lượng tôm tiêu thụ chung tăng 35% lên 3.850 tấn. Doanh số chung 42,3 triệu USD, tương đương với 135% so với cùng kỳ năm trước. Đây là mức tăng trưởng cao hơn so với mức tăng chung toàn ngành dưới 10%. Lãnh đạo Fimex cho rằng hoạt động chung của doanh nghiệp đã có nề nếp ổn định bền vững. Công ty con Thực phẩm Khang An dù mới hoạt động từ đầu năm nhưng đã bắt nhịp hoạt động chung, doanh số đạt 7,6 triệu USD để đóng góp 18% doanh số chung và nỗ lực lên mức kế hoạch 25%. Tuy nhiên, doanh nghiệp cũng gặp khó khi chi phí vận chuyển quốc tế chưa cải thiện và đang ở mức cao, điều này cũng dẫn đến một số chi phí đầu vào có nguồn gốc nhập khẩu cũng tăng mạnh như chi phí bao bì giấy, bao bì nhựa, năng lượng... qua đó tác động đến lợi nhuận doanh nghiệp có liên quan.

PC1: trình nâng cổ tức 2020 lên 20%, đổi tên công ty

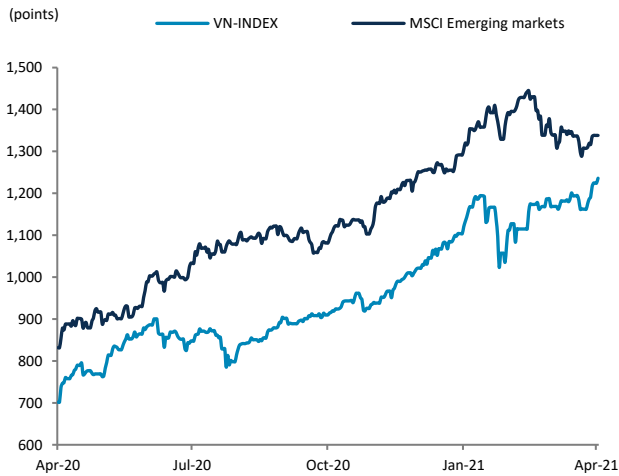
Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên, HĐQT Công ty Xây lắp điện 1 (HoSE: PC1) đề xuất nâng cổ tức 2020 từ 15% lên 20% do lợi nhuận vượt kế hoạch năm. Cổ tức năm 2020 được chia bằng cổ phiếu và

thời gian hoàn thành không muộn hơn quý IV. Doanh nghiệp sẽ phát hành khoảng 38,2 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 và 5,7 triệu cổ phiếu ESOP với giá phát hành 10.000 đồng/cp. Tổng vốn điều lệ sau khi hoàn thành các đợt phát hành dự kiến tăng từ 1.912 tỷ đồng lên 2.352 tỷ đồng.

CII: lên kế hoạch lãi 2021 tăng 25%

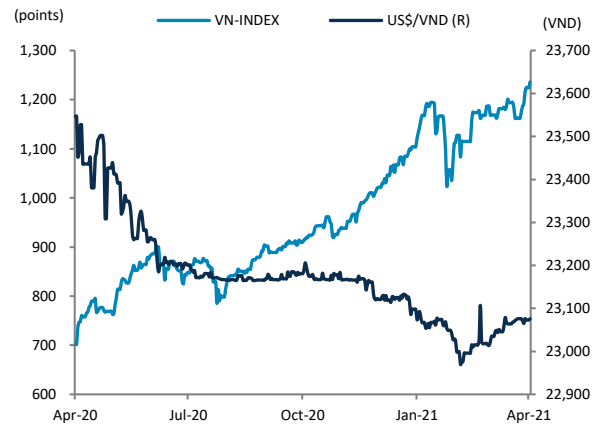
Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2021, ban lãnh đạo Công ty đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (HoSE: CII) dự kiến trình kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 gồm doanh thu 6.700 tỷ đồng, gần như đi ngang; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ (trước lợi thế thương mại) 615 tỷ đồng, tăng 25%. EPS thực đạt khoảng 2.570 đồng/cp. Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2021 dự kiến 12%. Năm 2020, doanh nghiệp ghi nhận 6.780 tỷ đồng doanh thu (bao gồm doanh thu thuần, tài chính và khác), tăng 94% so với năm 2019; lãi thuộc về cổ đông công ty mẹ (trước lợi thế thương mại) là 493 tỷ đồng, tăng 28%; lợi nhuận thuộc về cổ đông công ty mẹ 254 tỷ đồng, tăng 73%. Lãnh đạo CII cho biết đơn vị bước vào năm 2021 với nhiều yếu tố thuận lợi như dự án cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận đạt gần 80% khối lượng công việc là cơ sở quan trọng để đưa dự án vào vận hành và thu phí trong năm 2021; dự án BOT mở rộng xa lộ Hà Nội đã thu phí từ 1/4; các dự án phát triển BĐS của công ty đã hoàn thành các hồ sơ pháp lý cần thiết và đi vào xây dựng khai thác.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



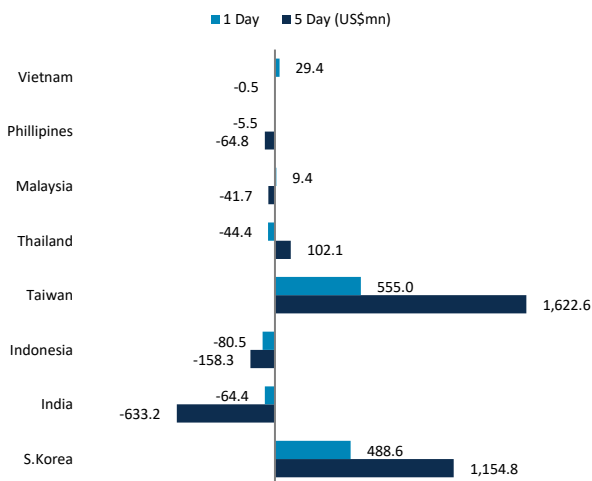
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



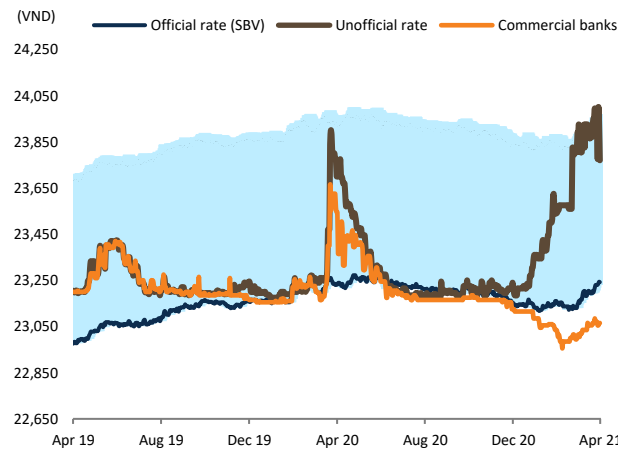
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



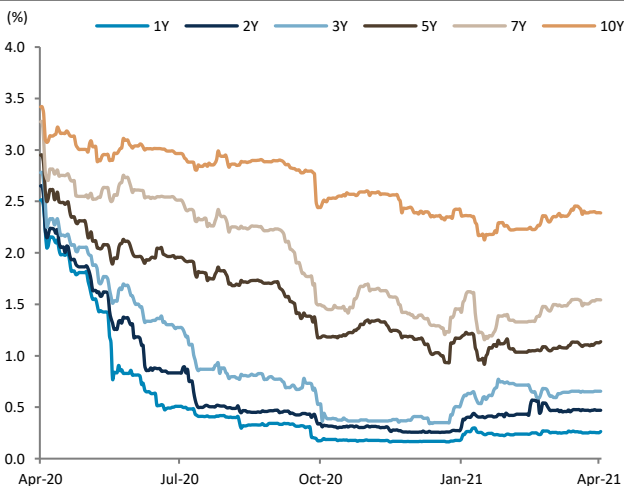
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



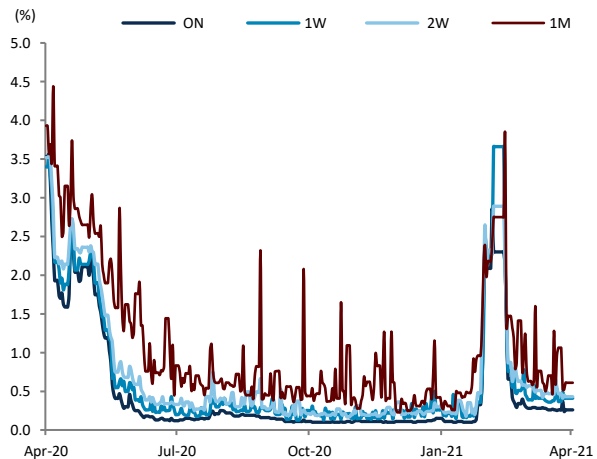
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21	
VN30 Index	VN30 Index	1,249.90	3,186,515		1.0	5.9	6.5	92.5	16.1	13.5	2.8	2.4	19.0	17.5	19.1	
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	45,550	183,203	17.1	1.2	7.1	7.4	32.8	18.5	13.0	2.0	1.7	41.8	12.0	15.4	
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	60,700	45,059	27.6	-1.8	2.5	2.9	43.5	27.7	22.2	2.1	2.0	25.0	8.2	9.5	
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	42,000	156,383	27.1	1.7	5.0	10.5	123.4	9.4	8.8	1.6	1.4	7.6	17.9	17.1	
CTCP FPT	FPT VN	79,600	62,399	49.0	-0.3	2.6	4.9	105.2	15.9	13.4	3.4	3.0	18.1	24.4	25.8	
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	89,400	171,107	2.9	-1.0	-0.1	-3.4	51.0	16.8	16.4	3.2	3.1	2.4	19.1	19.3	
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	27,650	44,068	16.7	1.5	6.3	7.0	133.4	8.0	6.7	1.7	1.4	18.9	18.9	18.7	
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	49,300	163,345	30.1	0.5	6.5	7.2	235.2	9.2	8.4	2.1	1.7	9.7	26.0	23.6	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	30,700	17,155	33.9	-1.9	1.0	-2.4	76.1	14.0	10.7	1.9	1.7	31.8	15.2	17.6	
NHTMCP Quân đội	MBB VN	30,400	85,082	23.0	2.7	7.6	11.2	139.2	8.3	6.9	1.5	1.2	19.7	19.8	20.1	
Tập đoàn Masan	MSN VN	93,000	109,246	32.2	0.3	8.0	4.3	77.8	43.5	24.1	5.4	4.3	80.9	12.9	20.7	
CTCP Thế giới di động	MWG VN	134,100	62,507	49.0	-0.5	3.1	1.4	105.0	12.7	10.1	3.1	2.7	25.7	27.7	27.9	
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	85,500	84,733	6.3	4.3	6.9	7.0	66.6	21.6	18.5	2.7	2.3	16.8	11.4	11.4	
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	68,000	29,633	2.3	5.3	9.7	21.3	268.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	55,900	69,529	16.4	-1.1	0.5	-3.6	40.1	21.1	17.1	3.0	2.9	23.3	16.5	17.2	
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	88,800	20,190	49.0	0.1	4.5	6.0	71.1	16.3	12.8	3.5	2.8	27.4	22.6	24.1	
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	13,650	31,967	3.7	0.4	4.2	1.5	77.3	14.7	13.0	1.1	1.0	13.0	7.6	7.9	
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	53,600	16,565	49.0	-0.2	-1.3	-3.2	85.8	9.4	7.9	1.6	1.5	18.9	13.2	13.0	
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	22,700	14,009	8.0	-0.9	2.9	1.1	77.3	19.5	NA	1.7	NA	NA	8.0	NA	
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	35,000	22,606	41.3	2.0	11.5	4.6	206.4	15.6	14.6	NA	NA	7.1	12.7	12.8	
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	23,150	41,755	9.4	2.4	20.6	23.8	177.2	16.0	9.6	1.4	1.2	66.0	9.5	13.5	
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	41,500	145,454	22.5	0.6	4.9	5.9	161.8	9.8	8.5	1.6	1.4	15.1	18.2	17.6	
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	24,550	9,192	5.2	1.4	9.6	11.8	45.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	28,400	29,299	30.0	0.4	3.6	-0.4	107.2	7.5	5.4	1.4	1.1	38.8	23.3	24.1	
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	102,000	378,305	23.4	4.3	7.0	5.8	55.7	17.9	14.5	3.2	2.7	23.1	20.4	21.3	
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	101,700	334,544	22.2	1.0	5.7	3.4	76.3	10.9	9.1	2.9	2.2	20.7	31.0	28.2	
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	124,300	420,436	14.4	1.1	10.2	16.9	36.6	57.6	49.4	4.5	4.1	16.7	8.1	10.4	
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	132,300	69,304	19.1	0.0	0.5	-3.3	32.4	64.1	22.7	4.2	3.4	182.7	5.2	18.8	
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	102,600	214,429	56.0	-0.1	3.6	-0.4	29.6	20.0	18.3	6.3	5.7	9.4	34.5	35.1	
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	46,450	114,023	23.4	0.5	4.4	11.1	164.7	9.5	7.9	1.8	1.4	19.0	19.9	19.9	
CTCP Vincom Retail	VRE VN	34,500	78,395	30.5	1.9	4.4	-0.1	76.9	27.6	21.6	2.5	2.2	28.1	9.3	11.0	

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Biến động giá (%)				P/E(X)*		P/B(X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE(%)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21	
VN-Index	11.60	4,589,353	0.9	5.1	5.8	76.1	19.2	15.6	2.6	2.5	22.9	13.6	17.5	
Ô tô và phụ tùng	-0.02	8,488	-0.7	-0.1	5.9	75.8	6.0	5.6	1.1	1.0	24.2	10.9	10.6	
Ngân hàng	8.21	1,410,924	2.3	5.8	9.2	83.9	13.4	10.9	2.1	1.8	16.2	18.0	18.5	
Xây dựng cơ bản	0.24	179,629	0.5	2.7	5.0	114.1	5.6	4.1	0.4	0.4	NA	5.3	5.6	
Dịch vụ thương mại	0.00	4,724	-0.2	0.3	1.4	56.1	6.7	5.3	NA	NA	-29.7	11.2	13.1	
May mặc và trang sức	-0.02	42,014	-0.2	1.3	14.3	248.5	13.5	11.1	2.6	2.1	-8.7	17.8	17.6	
Dịch vụ tiêu dùng	0.03	9,661	0.6	2.7	-0.9	61.2	13.2	4.6	NA	NA	NA	3.6	9.4	
Dịch vụ tài chính	0.18	66,540	1.0	6.4	7.8	198.9	10.5	4.7	NA	NA	40.3	9.1	4.2	
Năng lượng	-0.23	88,061	-1.0	1.5	-4.2	64.2	20.8	16.3	2.5	2.4	-64.4	14.2	14.9	
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0.02	547,452	0.0	2.0	1.5	55.7	22.8	16.6	4.7	4.1	-14.8	22.3	23.7	
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	932	-1.7	0.3	0.0	88.3	NA	NA	NA	NA	-41.4	NA	NA	
Hàng cá nhân và gia dụng	-0.01	12,150	-0.2	1.0	-2.0	5.7	7.2	6.3	1.8	NA	51.2	24.3	24.3	
Bảo hiểm	-0.22	51,780	-1.6	1.7	2.8	41.7	24.7	19.8	1.9	1.8	28.7	7.6	8.7	
Nguyên vật liệu	0.12	388,542	0.1	2.9	3.5	212.0	13.6	13.5	1.8	0.9	56.3	16.5	15.0	
Giải trí và truyền thông	-0.01	1,189	-2.7	-2.6	-4.0	-23.5	NA	NA	NA	NA	-61.6	NA	NA	
Dược phẩm	0.03	35,388	0.4	0.2	2.9	41.0	NA	NA	NA	NA	10.9	NA	NA	
Bất động sản	3.67	1,148,381	1.2	4.5	9.4	70.1	9.3	8.2	1.7	1.6	-34.0	9.7	9.8	
Bán lẻ	-0.05	70,973	-0.3	3.2	1.8	103.3	28.4	24.0	3.0	2.6	-3.3	14.2	14.7	
Phần mềm và dịch vụ	-0.03	66,790	-0.2	2.5	5.4	103.8	11.9	9.5	2.8	2.3	10.2	25.0	25.3	
Thiết bị và phần cứng	-0.01	5,182	-0.4	2.2	8.4	530.9	14.8	12.6	3.2	2.8	56.9	22.8	24.1	
Dịch vụ viễn thông	0.00	1,151	0.3	-2.2	1.0	327.2	13.7	11.1	3.5	2.8	14.2	27.1	26.8	
Vận tải	-0.01	179,742	0.0	1.5	1.4	58.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Tiện ích	-0.32	262,126	-0.4	0.6	-1.3	50.6	27.6	10.6	5.2	4.2	-27.3	-20.3	10.8	

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	102,000	4.29	3,592,400	4.15
VIC VN	124,300	1.06	2,249,000	1.17
NVL VN	85,500	4.27	3,890,400	0.92
VHM VN	101,700	0.99	2,653,200	0.88
VIB VN	53,300	5.13	1,321,700	0.77
CTG VN	42,000	1.69	16,216,000	0.69
MBB VN	30,400	2.70	26,102,300	0.60
BID VN	45,550	1.22	5,969,400	0.59
EIB VN	21,800	6.86	1,780,700	0.46
PDR VN	68,000	5.26	4,300,600	0.39

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	89,400	-1.00	723,500	-0.46
BVH VN	60,700	-1.78	1,021,500	-0.22
PLX VN	55,900	-1.06	1,662,400	-0.20
KDH VN	30,700	-1.92	2,108,200	-0.09
MWG VN	134,100	-0.52	364,100	-0.09
SAB VN	179,500	-0.28	285,000	-0.09
HVN VN	33,400	-0.45	1,202,900	-0.06
VNM VN	102,600	-0.10	2,822,700	-0.06
SSB VN	28,100	-0.53	1,564,100	-0.05
FPT VN	79,600	-0.25	1,487,000	-0.04

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.